

**BẢNG GIÁ THU MỘT PHẦN VIỆN PHÍ THEO TT03, TT04(Số 2190,
VÀ QĐ4070/QĐ UBND**

STT	DANH MỤC	GIÁ THU THEO TT03-TT04
	A. KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH	
1	Khám bệnh chuyên khoa	20.000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	200.000
3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kê xét nghiệm, X-quang)	100.000
	B. KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH	
1	Ngày điều trị hồi sức tích cực-ICU (chưa tính chi phí sử dụng máy thở)	335.000
2	Ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu (chưa tính chi phí sử dụng máy thở)	150.000
3	Ngày giường bệnh nội khoa: Ung Thư, Nhi	80.000
3	Ngày giường bệnh nội khoa: Ung Thư, Nhi	80.000
4	Ngày giường bệnh nội khoa: phụ sản không mổ	70.000
5	Ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại đặc biệt	145.000
6	Ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại 1	120.000
7	Ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại 2	95.000
8	Ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại 3	75.000
	C1. CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
	C1.1 SIÊU ÂM	
1	Siêu âm	35.000
2	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung (Non-stresstest)	70.000
3	SA Doppler màu mạch máu/ tim (sơ sinh)	150.000
4	SA Doppler màu mạch máu thai nhi	150.000
5	SA Doppler màu tim 4D(3D REAL TIME)	370.000
6	Nonstresstest	70.000
	C1.2 CHỤP X-QUANG	
1	Chụp X- Quang khung chậu	42.000
2	Chụp bụng không chuẩn bị	42.000
3	Chụp X-quang số hóa 1phim	58.000
4	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000
5	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000
6	Chụp tử cung vòi trứng bằng số hóa	265.000
7	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang UIV số hóa	395.000
8	Chụp X- quang vú định vị kim dây	
	CHỤP MRI	
1	Chụp cộng hưởng từ MRI (thai lần 1)	2.000.000
2	Chụp cộng hưởng từ MRI (thai lần 2)	2.000.000
3	Chụp cộng hưởng từ MRI (Bụng chậu)	2.000.000
4	Chụp cộng hưởng từ MRI (phụ khoa)	2.000.000
5	Chụp cộng hưởng từ MRI (Nhũ)	2.000.000

6	Chụp cộng hưởng từ MRI bụng chậu (kể cả thuốc cản quang)	2.500.000
7	Chụp cộng hưởng từ MRI phụ khoa ((kể cả thuốc cản quang)	2.500.000
	C2.THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI	
1	Thông đài	64.000
2	Thụt tháo phân	40.000
3	Chọc hút hạch hoặc u	58.000
4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	74.000
5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	97.000
6	Chọc rửa màng phổi	130.000
7	Chọc hút khí màng phổi	86.000
8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	54.000
9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	117.000
10	Nong niệu đạo và đặt thông đài	145.000
11	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	125.000
12	Sinh thiết hạch, u	130.000
13	Nội soi ổ bụng	575.000
14	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	675.000
15	Mở khí quản	565.000
16	Thở máy (01 ngày điều trị)	420.000
17	Đặt nội khí quản	415.000
18	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	290.000
19	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	950.000
20	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000
21	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	80.000
22	Tập vận động toàn thân (30 phút)	21.000
23	Xoa bóp bấm huyệt	28.000
24	Hồng ngoại	23.000
25	Siêu âm điều trị	40.000
26	Điện từ trường	25.000
	C3. PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
1	Cắt chỉ	45.000
2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	60.000
3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	80.000
4	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	115.000
5	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	160.000
6	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	155.000
7	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	180.000
8	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	105.000
9	Nắn, bó bột bàn chân\ bàn tay (bột liền)	140.000
10	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	105.000
11	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	245.000
12	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	525.000
13	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	580.000

14	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	640.000
15	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	530.000
16	Soi cổ tử cung	50.000
17	Soi ối	37.000
18	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	60.000
19	Chích apxe tuyến vú	120.000
20	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	215.000
21	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.550.000
22	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.600.000
23	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	600.000
24	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155.000
25	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	430.000
26	Soi đáy mắt	22.000
27	Nắn, bó bột xương đùi/chậu/cột sống (bột liền)	550.000
28	Nắn bó bột xương cẳng chân (bột liền)	165.000
29	Nắn bó bột xương cánh tay (bột liền)	165.000
	PHẦN C4.1: KHUNG GIÁ CÁC PHẪU THUẬT THEO QĐ1904/1998/QĐ-BYT	
1	Phẫu thuật vét hạch ổ trong ung thư	3.600.000
2	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nội lớn	3.600.000
3	Cắt tử cung, phần phụ kèm vét hạch tiểu khung	3.600.000
4	Khoét chóp cổ tử cung	2.000.000
5	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	1.600.000
6	Cắt u vú nhỏ	1.600.000
7	Cắt polyp cổ tử cung	1.600.000
8	Cắt u thành âm đạo	1.600.000
9	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	5.000.000
10	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.000.000
11	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	3.600.000
12	Cắt toàn bộ tử cung đường bụng	3.600.000
13	Cắt tử cung đường âm đạo	3.600.000
14	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang âm đạo	3.600.000
15	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	3.600.000
16	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	3.600.000
17	Lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan	3.600.000
18	Nối hai tử cung	3.600.000
19	Mở thông vòi trứng 2 bên	3.600.000
20	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.600.000
21	Lấy khối máu tụ thành nang	3.600.000
22	Lấy thai lần hai hay lần thứ ba	3.600.000
23	Phẫu thuật Le Fort	2.000.000
24	Lấy thai triệt sản	2.000.000

25	Lấy thai lần đầu	2.000.000
26	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	2.000.000
27	Cắt cụt cổ tử cung	2.000.000
28	Phẫu thuật treo tử cung	2.000.000
29	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2.000.000
30	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	2.000.000
31	Làm lại thành âm đạo	2.000.000
32	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.000.000
33	Cắt u nang vú hay u vú lành	2.000.000
34	Khâu tử cung do nạo thủng	2.000.000
35	Cắt u nang buồng trứng thường	2.000.000
36	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.000.000
37	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai	2.000.000
38	Khâu vòng cổ tử cung	1.600.000
39	Cắt polyp cổ tử cung	1.600.000
40	Triệt sản các loại	1.600.000
41	Khâu rách cùng đồ	1.600.000
42	Bóc nang âm đạo, tầng sinh môn nhân chorio âm đạo	1.600.000
43	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.600.000
44	Cắt u sau phúc mạc	3.600.000
	VIII TIÊU HÓA - BỤNG	
45	Cắt u mạc treo có cắt ruột	3.600.000
46	Cắt đoạn ruột non	3.600.000
47	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	2.000.000
48	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	2.000.000
49	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	2.000.000
50	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	2.000.000
51	Làm hậu môn nhân tạo	2.000.000
52	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	3.600.000
53	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	2.000.000
54	Mở bụng thăm dò	2.000.000
55	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	2.000.000
56	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	2.000.000
57	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.600.000
58	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	1.600.000
	X TIẾT NIỆU - SINH DỤC	
59	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	2.000.000
60	Chích áp xe tầng sinh môn	1.600.000
	XII NHI - E. TIẾT NIỆU - SINH DỤC	
62	Mở thông bàng quang	1.600.000
	XVI NỘI SOI	
63	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	3.600.000
64	Cắt ruột thừa qua nội soi	3.600.000

	PHẦN C4.2: KHUNG GIÁ CÁC THỦ THUẬT THEO QĐ2590/2004/QĐ-BYT	
1	Chọc hút noãn, chuyển phôi trong thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản	2.400.000
2	Chọc giảm thiểu phôi	2.400.000
3	Hủy thai: cắt thân thai nhi ngôi ngang	2.400.000
4	Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh	1.400.000
5	Hủy thai: Chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	1.400.000
6	Nội xoay thai	1.400.000
7	Thay máu sơ sinh	1.400.000
8	Chọc dò tuỷ sống sơ sinh	1.400.000
9	Đỡ đẻ ngôi ngư-ợc có thủ thuật lấy đầu hậu	1.400.000
11	Nạo, phá thai trên 12 tuần (bệnh lý)	350.000
12	Nạo thai bệnh lý mẹ, mổ cũ	100.000
13	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1.400.000
14	Gây tê ngoài màng cứng giảm đau trong đẻ	1.400.000
15	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	400.000
16	Nạo, hút thai dưới 12 tuần	80.000
17	Chích áp xe vú	900.000
18	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	245.000
19	Chọc hút nước ối trong chẩn đoán trước sinh	180.000
20	Tháo dụng cụ tử cung khó	900.000
23	Đặt nội khí quản sơ sinh + thở máy	900.000
24	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	900.000
25	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	400.000
26	Sinh thiết buồng tử cung	400.000
27	Đặt dụng cụ tử cung	400.000
28	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai 01 que	400.000
	I UNG THƯ	
1	Thủ thuật Leep (Cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	2.400.000
2	Sinh thiết cổ tử cung âm đạo	900.000
3	Tiêm truyền hóa chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư	400.000
4	Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán (FNA)	400.000
	VII TIÊU HÓA - GAN - MẬT - TỤY	
1	Chọc dò túi cùng Douglas	900.000
	VIII TIẾT NHIỆU - SINH DỤC	
1	Đặt sonde JJ dưới huỳnh quang trong hẹp niệu quản	1.400.000
2	Nong niệu đạo	400.000
	X NHI KHOA	
1	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	1.400.000
	XI CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	
1	Nắn trật khớp hán không có chỉ định phẫu thuật	1.400.000
2	Nẹp bột các loại, không nắn	400.000
	XIV HỒI SỨC CẤP CỨU - GÂY MÊ HỒI SỨC -LỘC MÁU	
1	Đặt catheter não đo áp lực trong não	1.400.000

2	Sốc điện cấp cứu có kết quả	1.400.000
3	Mở khí quản cấp cứu	1.400.000
4	Đặt nội khí quản cấp cứu	1.400.000
5	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim nhịp nhanh	1.400.000
6	Rửa dạ dày	1.400.000
7	Đặt ống thông bàng quang	400.000
	XXI GIẢI PHẪU BỆNH	
1	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật khối u	400.000
2	Sinh thiết cắt lạnh chẩn đoán ung bướu	400.000
	PHẦN C4.3: KHUNG GIÁ CÁC PHẪU THUẬT TƯƠNG ĐƯƠNG THEO QĐ4070/QĐ-UBND	
1	Bóc nhân xơ tử cung dính khó (mời BS thường trú xác nhận)	3.600.000
2	Nội soi buồng tử cung cắt đốt nhân xơ tử cung	3.600.000
3	Nội soi ổ bụng cắt nhân xơ tử cung có cuống	3.600.000
4	Cắt tử cung qua nội soi	3.600.000
5	Nội soi ổ bụng bóc nhân xơ	3.600.000
6	Nội soi gỡ dính bơm kích thích 2 vòi trứng	3.600.000
7	Nội soi tái tạo tai vòi loa vòi	3.600.000
8	Nội soi lạc nội mạc tử cung	3.600.000
9	Phẫu thuật mổ huyết tụ thành nang qua nội soi	3.600.000
10	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi	3.600.000
11	Phẫu thuật cắt u xơ tử cung	3.600.000
14	Phẫu thuật cắt u buồng trứng xoắn	2.000.000
15	Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	2.000.000
16	Mở bụng thám sát và sinh thiết trên bệnh nhân ung thư phụ khoa	2.000.000
17	Seconh - look có sinh thiết	2.000.000
	C5. 1 XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC	
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (hệ thống tự động hoàn toàn)	92.000
2	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm lazer	57.000
3	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20.000
4	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần , hồng cầu.	58.000
5	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu, huyết tương	35.000
6	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard	87.000
7	Định nhóm máu hệ ABO của bệnh nhân bằng phương pháp phiến đá	34.000
8	Xét nghiệm hoà hợp (Cross-Match) trong phát máu	30.000
9	Cơ cục máu đông	13.000
10	Định lượng Fibrinogen	90.000
11	PT, TQ (bằng máy bán tự động, tự động)	55.000
12	APTT (TCK)	55.000
13	APTT (TCK)	38.000
14	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	19.000
15	Định lượng Albumine	26.000
16	Định lượng Ure	26.000

17	Định lượng Creatinine	26.000
18	Định lượng axit Uric	26.000
19	Định lượng Protein toàn phần	26.000
20	Glycemic (đường huyết)	26.000
21	Định lượng Mg++ huyết thanh	42.000
22	Định lượng Sắt huyết thanh	42.000
23	Xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	25.000
24	Xét nghiệm Bilirubin toàn phần	25.000
25	Xét nghiệm GOT	25.000
26	Xét nghiệm GPT	25.000
27	Định lượng Triglycerides	29.000
28	Định lượng Cholestrol toàn phần	29.000
29	Định lượng HDL-Cholestrol	29.000
30	Định lượng LDL-Cholestrol	29.000
31	Nghiệm pháp Coombs TT (Scangel)	70.000
32	Nghiệm pháp Coombs GT (Scangel)	70.000
33	Test đường + Ham	60.000
34	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000
	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH	
1	Anti- HIV (ELISA)	90.000
2	Anti- HIV (nhANH)	60.000
3	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	60.000
4	HBsAg (hóa phát quang)	60.000
5	HBeAg (ELISA)	80.000
6	Anti-HCV (ELISA)	100.000
8	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000
9	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	120.000
10	Anti- CMV IgG (ELISA)	125.000
11	Anti- CMV IgM (ELISA)	125.000
12	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000
13	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	100.000
14	HbA1C	94.000
	XÉT NGHIỆM HÓA SINH	
1	Testosterone	87.000
2	Progesterone	75.000
3	Prolactin	70.000
4	FSH	75.000
5	LH	75.000
6	Estradiol	75.000
7	Beta-HCG	80.000
8	T3	60.000
9	T4	60.000
10	FT3	60.000
11	FT4	60.000

12	TSH	55.000
13	CA.125	130.000
14	AFP	85.000
15	CEA	80.000
16	LDH	25.000
17	Ferritin	75.000
18	Khí máu	100.000
19	Phản ứng CRP	30.000
20	Widal	80.000
21	Xét nghiệm tìm BK	25.000
22	Điện di huyết sắt tổ (định lượng)	320.000
	XÉT NGHIỆM KHÁC	
1	Đường máu mao mạch	22.000
2	Pro-calcitonin	300.000
	C5.2 XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU	
1	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	26.000
2	Nước tiểu 10 thông số (máy)	35.000
3	Định lượng Protein niệu	13.000
4	Đường niệu	13.000
5	Ure (niệu)	26.000
6	Axit Uric	26.000
7	Creatinin niệu	26.000
	C5.3 XÉT NGHIỆM PHÂN	
	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	32.000
	C5.4 XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ	
1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	35.000
2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm gram, nhuộm xanh Methylen)	57.000
3	RPR định tính	32.000
4	TPHA định tính	45.000
5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn (bằng PP thông thường)	200.000
6	Nuôi cấy định danh nấm (bằng PP thông thường)	200.000
7	Kháng sinh đồ	165.000
8	Rivalta	8.000
9	Protein dịch	13.000
10	Glucose dịch	17.000
11	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	230.000
12	Pap Liquit-Prep	205.000
13	Pap Thin-Prep	405.000
14	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng pp nhuộm Hemtoxylin Eosin(sinh thiết nạo)	205.000
15	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng pp nhuộm Hemtoxylin Eosin(mổ, khoét chóp)	205.000
16	Tế bào dịch màng (phổi, bụng,tim,khớp...)	57.000
17	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	85.000

18	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh .	340.000
19	PCR chẩn đoán CMV	670.000
	Y HỌC DÂN TỘC PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
1	Tập do liệt thần kinh trung ương	10.000
2	Tập do cứng khớp	12.000
3	Tập do liệt ngoại biên	10.000
4	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	15.000
5	Vật lý trị liệu hô hấp	10.000
6	Vật lý trị liệu chỉnh hình	10.000
7	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	10.000
	NGOẠI KHOA	
1	Nắn, bó gãy xương đòn	50.000
	TAI - MŨI - HỌNG	
2	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	15.000

/QĐ-SYT)